

KẾ HOẠCH

Duy trì và nâng cao kết quả Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017-2020

Thực hiện Công văn số 354-CV/TU của Tỉnh ủy Kon Tum ngày 31/7/2017 về việc tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị (khóa XI) về Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn.

Trên cơ sở đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 138/TTr-SGDĐT ngày 29/8/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch duy trì, nâng cao kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ giai đoạn 2017-2020, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm về công tác phổ cập giáo dục, xoá mù chữ cho mọi người; huy động các tổ chức kinh tế, xã hội, cộng đồng dân cư có trách nhiệm tham gia công tác phổ cập giáo dục, xoá mù chữ.

Tập trung nguồn lực duy trì và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục mầm non (PCGDMN) cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học (PCGDTH), phổ cập giáo dục trung học cơ sở (PCGDTHCS) và xóa mù chữ (XMC) cho người lớn nhằm từng bước nâng cao chất lượng giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục đào tạo, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao dân trí, chất lượng nguồn nhân lực của địa phương.

2. Yêu cầu:

Trên cơ sở thực hiện Kế hoạch “Phổ cập giáo dục, xoá mù chữ giai đoạn 2017- 2020”, các sở, ban, ngành, đoàn thể; các tổ chức kinh tế, xã hội; Ủy ban nhân dân (UBND) các huyện, thành phố căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ và tình hình thực tiễn của địa phương để xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện.

Công tác phổ cập giáo dục, xoá mù chữ của các đơn vị phải gắn liền với việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và Kế hoạch số 1341/KH-UBND ngày 30/7/2012 của UBND tỉnh Kon Tum về triển khai Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về “Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xoá mù chữ cho người lớn”, Quyết định số

2780/KH-UBND ngày 02/12/2013 của UBND tỉnh Kon Tum về triển khai thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020”, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia để nâng cao kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (PCGD, XMC) trên địa bàn tỉnh.

Hàng năm, Ban chỉ đạo PCGD, XMC tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức kiểm tra công nhận kết quả PCGD, XMC của các huyện, thành phố và báo cáo kết quả về Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

II. THỰC TRẠNG PHỔ CẬP GIÁO DỤC, XÓA MÙ CHỮ TỈNH KON TUM

1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi

Tính đến tháng 12/2016, toàn tỉnh có 101/102 xã, phường, thị trấn và 10/10 huyện, thành phố đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ 5 tuổi. Tháng 3 năm 2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã Quyết định công nhận tỉnh Kon Tum đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ 5 tuổi năm 2015.

- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp: đầu năm học 2016-2017 toàn tỉnh có: 190 nhóm trẻ; huy động ra lớp 3076/28.068 trẻ, đạt 10,1%. Mẫu giáo: 1.347 lớp; số trẻ ra lớp 35073/39882 cháu, đạt tỷ lệ 87,9%. Trong đó số lớp mẫu giáo 5 tuổi: 784 lớp; huy động ra lớp 12510/12612 trẻ (không tính 23 em chuyển từ nơi khác đến), tỷ lệ huy động trẻ ra lớp 99,2%, tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình mẫu giáo đạt 100%.⁽¹⁾ Đã chỉ đạo triển khai thực hiện đầy đủ chế độ đối với trẻ mầm non⁽²⁾.

- Đến nay, toàn tỉnh có 2211 giáo viên/1535 lớp, đạt tỷ lệ 1,44 giáo viên/lớp, giáo viên dạy các lớp mẫu giáo 5 tuổi bình quân đạt tỷ lệ 1,37 giáo viên/lớp (1.076 giáo viên/784 lớp). 100% cán bộ quản lý đạt chuẩn trình độ đào tạo, trong đó trên chuẩn đạt 94,9% (302/318). Giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt chuẩn trình độ đào tạo 100%, trên chuẩn đạt 74,9%.

- Cơ sở vật chất: Toàn tỉnh có 137 trường mầm non, trong đó có 117 trường mầm non công lập và 20 trường mầm non ngoài công lập, có 752 điểm trường. Các điểm trường đều đóng ở trung tâm các thôn, xã thuận lợi về điều kiện giao thông, đảm bảo an toàn cho trẻ học tập và vui chơi, 100% số lớp mẫu giáo có đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu, tỷ lệ 1 phòng học/lớp, có phòng sinh hoạt chung. Hiện tại có 132/137 trường có nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn, đạt tỷ lệ 96,4%, số còn lại đã có kế hoạch tu bổ, xây dựng. Quy mô trường, lớp bậc mầm non cơ

⁽¹⁾ Số học sinh ngoài tỉnh chuyển đến 23 cháu, số trẻ 5 tuổi khuyết tật là 115 cháu, số trẻ khuyết tật được tiếp cận giáo dục, số trẻ trong các độ tuổi, số trẻ là người dân tộc thiểu số được chuẩn bị Tiếng Việt (phụ lục 1A).

⁽²⁾ Theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ về quy định cơ chế thu, sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; chế độ hỗ trợ ăn trưa cho trẻ MG theo Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010, Thông tư Liên tịch số 29/2011/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/7/2011 của Bộ GD&ĐT và Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 về việc Quy định một số chính sách phát triển GDMN giai đoạn 2011-2015 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BTC-BNV; chính sách hỗ trợ cho trẻ MG dân tộc rất ít người theo Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ, Tỷ lệ giáo viên/lớp, tỉ lệ đạt chuẩn, trên chuẩn (phụ lục 1B).

bán đáp ứng yêu cầu PCGDMN cho trẻ 5 tuổi và nhu cầu gửi con em của nhân dân trên địa bàn⁽³⁾.

2. Phổ cập giáo dục tiểu học

Tỉnh Kon Tum được công nhận đạt chuẩn Quốc gia về PCGDTH mức độ 1 vào năm 2009 và hiện nay có 102/102 xã, phường, thị trấn và 10/10 huyện, thành phố đạt chuẩn PCGDTH mức độ 1.

- Số lượng trẻ 6 tuổi vào học lớp 1 năm học 2016-2017: 11065/11067 học sinh, đạt tỉ lệ 99,9%, năm học 2015-2016 số học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt tỉ lệ 92,5%, học sinh từ 11-14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học 38402/ 39488, đạt tỉ lệ 97,3%⁽⁴⁾.

- Tổng số giáo viên tiểu học năm học 2016-2017: 3.584 người, đạt tỷ lệ 1,41 giáo viên/lớp. Có 3582/3584 giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, tỉ lệ 99,9%, trong đó có 2904/3584 giáo viên đạt trên chuẩn trình độ đào tạo, tỉ lệ 81%. Số giáo viên đạt yêu cầu chuẩn giáo dục nghề nghiệp năm học 2015-2016: 3523/3537 giáo viên, đạt tỉ lệ: 99,6%.

- Cơ sở vật chất: Năm học 2016-2017 toàn tỉnh có 146 trường, 482 điểm trường (146 điểm chính) với 2534 lớp học, có 2669 phòng học, trong đó phòng học kiên cố 1346 phòng, bán kiên cố 1273 phòng, 50 phòng học tạm, tỉ lệ 1,05 phòng/lớp. Phòng học đảm bảo tiêu chuẩn quy định, an toàn, có đủ bàn ghế, có các điều kiện tối thiểu cho trẻ khuyết tật tham gia học tập, các trường có khuôn viên xanh, sạch, đẹp và đủ các phòng chức năng theo quy định⁽⁵⁾.

3. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở

Phổ cập giáo dục trung học cơ sở tỉnh Kon Tum được công nhận đạt chuẩn vào năm 2009 và đến nay vẫn duy trì 100% các xã, huyện, thành phố đạt chuẩn Phổ cập giáo dục trung học cơ sở (PCGDTHCS) mức độ 1.

- Năm học 2016-2017 học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 (hệ GDPT và GDTX): 10415/10483, đạt tỉ lệ: 99,5%. Số thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15-18 tuổi tốt nghiệp THCS 30336/34482 người, đạt tỉ lệ 87,9%. Học sinh tốt nghiệp THCS (hệ GDPT và GDTX) năm học 2015-2016: 7876/8086 học sinh, đạt tỉ lệ: 97,4%.

- Giáo viên THCS năm học 2016-2017 có 2608 người, tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo 100%, tỉ lệ giáo viên trên chuẩn trình độ đào tạo 73,9%, năm học 2015-2016 có 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp. Số giáo viên và nhân viên làm công tác thư viện, thiết bị, thí nghiệm, văn phòng đảm bảo đúng

⁽³⁾ Toàn tỉnh có 137 trường, có 1535 phòng học /1535 lớp, tỉ lệ 1 phòng/lớp, trong đó lớp mầm non 5 tuổi 784 phòng/784 lớp, tỉ lệ 1 phòng/lớp đảm bảo điều kiện dạy 2 buổi/ngày, số phòng kiên cố, bán kiên cố, phòng học tạm (phụ lục 1C).

⁽⁴⁾ Tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,9% (không tính 75 học sinh khuyết tật, trong đó có 49 học sinh được tiếp cận giáo dục). Số học sinh khuyết tật và số học sinh ở các độ tuổi khác (phụ lục 2A).

⁽⁵⁾ Phòng chức năng gồm: phòng y tế học đường, thư viện, phòng thiết bị giáo dục, phòng truyền thống và hoạt động đội, phòng làm việc của hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, văn phòng. Số lượng, diện tích các phòng chức năng, công trình vệ sinh, sân chơi, bãi tập (phụ lục 2B).

quy định tại Thông tư liên tịch số 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 23/8/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ.⁽⁶⁾

- Cơ sở vật chất: Tính đến thời điểm tháng 12/2016 toàn tỉnh có 108 trường THCS, tỉnh có mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập trung học cơ sở theo quy hoạch, thuận lợi và an toàn cho học sinh đi học. Số phòng học đạt tỉ lệ 0,97 phòng/lớp. Phòng học được xây dựng theo đúng tiêu chuẩn, an toàn, có đủ bàn ghế phù hợp với học sinh. Trường xanh, sạch, đẹp, có nguồn nước sạch, có đủ các phòng chức năng theo quy định.⁽⁷⁾

4. Xóa mù chữ cho người lớn.

- Năm 2000 tỉnh Kon Tum được Ủy ban Quốc gia chống nạn mù chữ và Phổ cập giáo dục tiểu học công nhận đạt chuẩn Quốc gia về chống mù chữ và Phổ cập giáo dục tiểu học. Đến nay toàn tỉnh có 102/102 xã, phường, thị trấn và 10/10 huyện, thành phố tiếp tục duy trì đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1.

Tính đến tháng 12 năm 2016 tỉ lệ người biết chữ mức độ 2, các độ tuổi như sau:

- + Tỷ lệ người biết chữ độ tuổi từ 15 đến 25 đạt 98,53%;
- + Tỷ lệ người biết chữ độ tuổi từ 15 đến 35 đạt 95,93%;
- + Tỷ lệ người biết chữ độ tuổi từ 15 đến 60 đạt 90,70%.

- Đội ngũ giáo viên giảng dạy các lớp xóa mù chữ được giáo viên các trường tiểu học, THCS kiêm nhiệm.

- Cơ sở vật chất: Toàn tỉnh hiện có 101/102 xã có Trung tâm học tập cộng đồng, cơ bản đáp ứng được nhu cầu mở các lớp xóa mù chữ cho người mù chữ.

5. Đánh giá thực trạng công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

a) Ưu điểm:

- Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, sự phối hợp của các cấp, các ngành trong việc xây dựng cơ sở vật chất và tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên để thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

- Hệ thống mạng lưới trường lớp thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ được quy hoạch phù hợp với điều kiện kinh tế và địa bàn dân cư, đảm bảo thuận lợi, an toàn cho học sinh đến trường. Quy mô trường lớp ngày một tăng nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, đặc biệt là học sinh người đồng bào dân tộc thiểu số. Đội ngũ giáo viên cơ bản đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu bộ môn, đạt chuẩn trình độ đào tạo, bước đầu đã đáp ứng được yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy học, nâng cao chất lượng giáo dục. Đội ngũ thực hiện công tác phổ cập

⁽⁶⁾ 108 trường đều bố trí đủ cán bộ làm công tác thư viện, thiết bị, thí nghiệm, văn phòng. Một số trường chưa có cán bộ chuyên trách đã linh động bố trí giáo viên, hoặc cán bộ văn phòng kiêm nhiệm. Số lượng giáo viên trong biên chế, hợp đồng, số lượng giáo viên chia theo chuyên ngành đào tạo... (phụ lục 3A).

⁽⁷⁾ Số phòng học kiên cố: 934, bán kiên cố: 182, phòng tạm: 8, số phòng chức năng, khu vệ sinh, diện tích sân chơi, bãi tập (phụ lục 3B).

giáo dục, xóa mù chữ ở các cấp xã, huyện đã xây dựng kế hoạch, tổ chức điều tra và mở lớp sát với tình hình thực tế của các địa phương.

- Việc triển khai, lồng ghép nhiều chương trình phát triển kinh tế, an sinh xã hội nhất là chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình dự án đã tác động tích cực đến nhận thức của mọi tầng lớp nhân dân, từ đó thúc đẩy nhu cầu học tập của nhân dân.

- Hạ tầng kinh tế kỹ thuật nhiều lĩnh vực ngày được cải thiện, đời sống nhân dân dần được nâng cao, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đến trường học tập.

b) Hạn chế:

- Công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của Phòng Giáo dục và Đào tạo về công tác tuyên truyền, vận động, tổ chức thực hiện mở các lớp XMC và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ còn hạn chế.

- Việc điều tra số liệu về XMC còn thiếu chính xác, có những nơi tỷ lệ người mù chữ cao nhưng chưa huy động được người học ra lớp XMC, nhiều địa phương không quan tâm đến công tác XMC.

- Cơ sở vật chất ở một số nơi còn chưa đáp ứng được yêu cầu dạy học, ở vùng sâu vùng xa vẫn còn một số phòng học tạm.

- Chất lượng giáo dục ở vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn thấp so với mặt bằng chung của tỉnh. Động cơ và ý thức học tập nhằm nâng cao trình độ văn hoá ở một số thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số chưa cao.

- Số lượng học sinh bỏ học, đi học không chuyên cần ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số một số nơi còn cao.

- Số lượng giáo viên mầm non hiện nay còn thiếu so với quy định, giáo viên tiểu học thiếu cục bộ, nhất là giáo viên tiểu học đơn môn như tiếng Anh, Mỹ thuật, Âm nhạc, Tin học.

c) Nguyên nhân:

- Một số địa phương, cấp uỷ đảng, chính quyền và các cơ quan đoàn thể chưa quan tâm đúng mức đến công tác lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp thực hiện nhiệm vụ PCGD, XMC.

- Công tác truyền thông chưa thực sự chủ động, việc sử lý thông tin có lúc chưa kịp thời.

- Nguồn kinh phí đầu tư cho cơ sở vật chất, trang thiết bị còn hạn hẹp, công tác huy động các nguồn xã hội hoá giáo dục chưa hiệu quả.

- Đời sống kinh tế khó khăn, phong tục tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số một số nơi còn lạc hậu như: tục tảo hôn, mê tín dị đoan...Nhận thức của người dân về việc học còn hạn chế.

- Việc tiếp cận công nghệ, mô hình giáo dục nước ngoài, các chương trình học bổng ở vùng sâu, vùng xa còn rất ít.

III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC, XÓA MÙ CHỮ TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2017-2020

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phấn đấu đến năm 2020 có 100% các xã đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ 5 tuổi.

Nâng cao chất lượng và kết quả PCGDTH, PCGDTHCS và XMC, phấn đấu đến năm 2020 toàn tỉnh hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, XMC mức độ 2 và duy trì đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 1, nâng cao tỷ lệ số lượng xã đạt chuẩn PCGDTHCS ở mức 2. Giải quyết cơ bản tình trạng người mù chữ, tái mù chữ, học sinh bỏ học ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, mở thêm các lớp xóa mù chữ nhằm duy trì, củng cố, nâng cao chất lượng xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh.

1.2. Mục tiêu cụ thể

a) Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi

- Đến năm 2020, có 102/102 xã, phường, thị trấn và 10/10 huyện, thành phố đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ 5 tuổi⁽⁸⁾.

- Đảm bảo đủ phòng học cho các lớp mẫu giáo 5 tuổi; tiếp tục trang bị đồ dùng, đồ chơi, thiết bị tối thiểu lớp mẫu giáo dưới 5 tuổi theo quy định.

- Duy trì tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đến trường đạt 99%⁽⁹⁾; huy động trẻ trong độ tuổi học mẫu giáo đạt 90%. Đến năm 2020 có 100% trường mầm non có công trình vệ sinh, nước sạch, có đủ đồ dùng đồ chơi. 100% trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục Mầm non⁽¹⁰⁾ và 100% trẻ 5 tuổi vùng đồng bào dân tộc thiểu số được chuẩn bị tốt tiếng Việt, chuẩn bị tâm thế cho trẻ vào học lớp 1⁽¹¹⁾.

- Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng ở thể nhẹ cân và thấp còi xuống dưới 10%⁽¹²⁾.

- Bảo đảm đủ giáo viên theo quy định, có 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo; trong đó, giáo viên dạy lớp mầm non 5 tuổi có trình độ trên chuẩn đạt trên

⁽⁸⁾ Hiện tại tỉnh đến tháng 12 năm 2016 tỉnh Kon Tum có 101/102 xã đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ 5 tuổi (theo Báo cáo số 130/BC-SGDĐT ngày 6/6/2017). Chỉ tiêu đưa ra đến năm 2020 đạt 102/102 xã đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ 5 tuổi, tỷ lệ 100%

⁽⁹⁾ Theo tiêu chuẩn quy định của Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 "tỷ lệ trẻ em đến lớp đạt ít nhất 95%, các xã đặc biệt khó khăn 90%". Theo đánh giá thực trạng đến thời điểm tháng 12/2016 tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến trường đạt 99,2%, trẻ mẫu giáo ra lớp 87,9%. Chỉ tiêu đưa ra trẻ 5 tuổi đến trường đạt trên 99%, trẻ mẫu giáo ra lớp 90%.

⁽¹⁰⁾ Theo Thông tư 07/TT-BGDĐT quy định "100% số lớp mẫu giáo 5 tuổi có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu, tỷ lệ 1 phòng học/lớp, có phòng sinh hoạt chung", tính đến thời điểm tháng 12/2016, trong đánh giá thực trạng 100% số lớp mẫu giáo 5 tuổi có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu, tỷ lệ 1 phòng học/lớp, có 132/137 trường có nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn, số còn lại đã có kế hoạch tu bổ, xây dựng. Báo cáo số 130/BC-SGDĐT ngày 6/6/2017, cuối năm học 2016-2017, tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non 100%.

⁽¹¹⁾ Tính đến thời điểm tháng 5/2017 tất cả trẻ em người DTTS học mẫu giáo 5 tuổi đều được chuẩn bị tốt tiếng Việt vào lớp 1 (Báo cáo số 130/BC-SGDĐT ngày 6/6/2017).

⁽¹²⁾ Theo Báo cáo số 130/BC-SGDĐT ngày 6/6/2017, tính đến tháng 5/2017 tỉ lệ trẻ mẫu giáo ở thể nhẹ cân 9,1%, tỷ lệ trẻ thấp còi: 11,1%. Từ tỷ lệ trên có cơ sở phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ thấp còi xuống dưới 10%.

75%, 100% giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non⁽¹³⁾.

b) Phổ cập giáo dục tiểu học

- Duy trì, giữ vững chất lượng PCGDTH ở các đơn vị đã đạt chuẩn, nâng dần tỷ lệ đạt chuẩn mức độ 2, mức độ 3 qua các năm ở các huyện, thành phố.

- Phân đấu đến năm 2020 tỉnh được công nhận đạt chuẩn PCGDTH mức độ 2.

- Đảm bảo huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,9% trở lên. Trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt tỉ lệ 93%⁽¹⁴⁾.

- 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo và đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học⁽¹⁵⁾.

- Kế hoạch đạt chuẩn PCGDTH học giai đoạn 2017-2020, như sau⁽¹⁶⁾:

Năm	Số xã, phường, thị trấn	Xã phường thị trấn đạt chuẩn PCGD tiểu học		
		mức độ 1	mức độ 2	mức độ 3
2017	102	53	12	37
2018	102	36	21	45
2019	102	12	31	59
2020	102	0	42	60

c) Phổ cập giáo dục trung học cơ sở

⁽¹³⁾ Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT, quy định “100% giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt chuẩn trình độ đào tạo, 100% giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non theo quy định”. Đánh giá thực trạng, thời điểm tháng 12/2016, 100% giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt chuẩn trình độ đào tạo, trong đó có 74,9% giáo viên trên chuẩn và 100% giáo viên đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp.

⁽¹⁴⁾ Nghị định 20/2014/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn công nhận PCGDTH mức độ 2 “tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 95%, trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học 80%”, đánh giá thực trạng tính đến thời điểm tháng 12/2016 tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,9%, tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình tiểu học 92,5%.

⁽¹⁵⁾ Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT, quy định “100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo và đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học”. Đánh giá thực trạng, thời điểm tháng 12/2016, 99,9% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo và 99,6% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp. Chỉ tiêu đưa ra đến năm 2020, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo và đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học 100%.

⁽¹⁶⁾ Tính đến tháng 12/2016 toàn tỉnh đã duy trì, nâng cao tỷ lệ PCGDTH, 100% số xã duy trì PCGDTH mức độ 1 và 53 xã đăng ký kiểm tra công nhận mức độ 2, dự kiến cuối năm 2017 sẽ kiểm tra, công nhận cho số xã đăng ký. Căn cứ vào kế hoạch đăng kí của Ban chỉ đạo PCGD, XMC các huyện, thành phố, Sở GD&ĐT tổng hợp xây dựng bảng kế hoạch đăng kí đạt chuẩn mức 2,3, đến năm 2020 toàn tỉnh đạt chuẩn PCGDTH mức độ 2, cụ thể các huyện đăng kí xem phụ lục 4

⁽¹⁷⁾ Theo đánh giá thực trạng tháng 12/2016 toàn tỉnh duy trì PCGDTHCS mức độ 1, Căn cứ vào kế hoạch đăng kí của Ban chỉ đạo PCGD, XMC các huyện, thành phố, Sở GD&ĐT tổng hợp, đưa ra chỉ tiêu số xã đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 2,3 đến năm 2020.

Đến năm 2020 toàn tỉnh duy trì đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 1 và nâng cao tỉ lệ các xã đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 2, 3. Phần đầu đến năm 2020 có 89/102 xã và 8/10 huyện, thành phố đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 2⁽¹⁷⁾.

- Duy trì tỉ lệ huy động học sinh từ 11-14 tuổi vào học THCS đạt 99,5%⁽¹⁸⁾

- Có ít nhất 90% tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp THCS⁽¹⁹⁾.

- Bảo đảm đủ đội ngũ nhân viên, giáo viên theo quy định, 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo và đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên THCS; 75% giáo viên có trình độ đào tạo trên chuẩn⁽²⁰⁾.

- Kế hoạch đạt chuẩn PCGD THCS giai đoạn 2017-2020, như sau⁽²¹⁾:

Năm	Số xã, phường, thị trấn	Xã phường thị trấn đạt chuẩn PCGDTHCS		
		mức độ 1	mức độ 2	mức độ 3
2017	102	83	14	5
2018	102	70	27	5
2019	102	47	50	5
2020	102	13	82	7

d) Xóa mù chữ

- Duy trì, củng cố kết quả XMC đã đạt được, qua các năm nâng dần tỉ lệ các xã đạt chuẩn XMC mức độ 2. Phần đầu đến năm 2020 toàn tỉnh đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2⁽²²⁾.

⁽¹⁷⁾ Đánh giá thực trạng tính đến thời điểm tháng 12/2016 tỷ lệ thanh, thiếu niên hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 đạt tỷ lệ 99,5%. Chỉ tiêu đưa ra đến năm 2020 huy động học sinh từ 11-14 tuổi vào học THCS đạt 99,5% trở lên.

⁽¹⁸⁾ Nghị định 20/2014/NĐ-CP quy định "tỷ lệ thanh, thiếu niên từ 15-18 tốt nghiệp THCS đạt ít nhất 80%, các xã khó khăn đạt 70%", đánh giá thực trạng tính đến thời điểm tháng 12/2016 tỷ lệ thanh, thiếu niên từ 15-18 tốt nghiệp THCS đạt 87,9%. Chỉ tiêu đưa ra đến năm 2020 đạt trên 90%.

⁽²⁰⁾ Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT, quy định "Đủ giáo viên và nhân viên làm công tác thư viện, thiết bị, thí nghiệm, văn phòng...100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo và đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở". Theo đánh giá thực trạng tới thời điểm tháng 12/2016 tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo và đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp 100%, tỷ lệ giáo viên trên chuẩn trình độ đào tạo 73,9% các trường có đủ giáo viên và nhân viên làm công tác thư viện, thiết bị, thí nghiệm, văn phòng. Chỉ tiêu đưa ra "Bảo đảm đủ đội ngũ nhân viên, giáo viên theo quy định, 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo và đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên THCS; 75% giáo viên có trình độ đào tạo trên"

⁽²¹⁾ Bảng chi tiết do Ban chỉ đạo PCGD, XMC các huyện, thành phố đăng kí tại phụ lục 5.

⁽²²⁾ Từ đánh giá thực trạng thời điểm tháng 12/2016 toàn tỉnh duy trì kết quả đạt chuẩn XMC mức độ 1. Căn cứ vào kế hoạch đăng kí của Ban chỉ đạo PCGD, XMC các huyện, thành phố, Sở GD&ĐT tổng hợp, đưa ra chỉ tiêu đến năm 2020 tỉnh đạt chuẩn XMC mức độ 2.

- Duy trì trên 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 60 được công nhận biết chữ mức độ 2, đối với xã đặc biệt khó khăn có ít nhất 91% số người biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận biết chữ mức độ 2⁽²³⁾.

- Năm 2020 có 100% huyện, thành phố và 99% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- Kế hoạch đạt chuẩn xóa mù chữ giai đoạn 2017-2020, như sau⁽²⁴⁾:

Năm	Tổng số xã, phường, thị trấn	Xã, phường, thị trấn đạt chuẩn xóa mù chữ	
		mức độ 1	mức độ 2
2017	102	68	34
2018	102	57	45
2019	102	34	68
2020	102	1	101

IV. NHỮNG NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường sự lãnh đạo; nâng cao nhận thức và trách nhiệm về công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trong hệ thống chính trị

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm về tầm quan trọng, vai trò của công tác PCGD, XMC cho cán bộ, công chức, viên chức, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân.

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền về công tác duy trì và nâng cao kết quả PCGD, XMC. Đẩy mạnh công tác phối hợp, huy động các cơ quan, đơn vị, tổ chức, đoàn thể, cá nhân trong xã hội tham gia công tác PCGD, XMC.

2. Kiện toàn Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; củng cố và nâng cao trình độ cho đội ngũ làm công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ ở các cấp

- Kiện toàn Ban chỉ đạo PCGD, XMC các cấp. Phát huy vai trò của Ban chỉ đạo PCGD, XMC các cấp trong việc triển khai, thực hiện kế hoạch PCGD, XMC.

⁽²³⁾ Nghị định 20/2014/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn XMC mức độ 2 "Có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15-60 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 trở lên (có chứng nhận hoàn thành chương trình tiểu học). Theo đánh giá thực trạng tỷ lệ người trong độ tuổi từ 15-60 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 trở lên đạt 90,7%. Căn cứ vào thực trạng đưa ra chỉ tiêu người trong độ tuổi từ 15-60 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 trở lên đạt 91,0% trở lên.

⁽²⁴⁾ Bảng chỉ tiết do Ban chỉ đạo PCGD, XMC các huyện, thành phố đăng kí tại phụ lục 6.

- Xây dựng hệ thống hồ sơ sổ sách, cập nhật, xử lý biểu mẫu thống kê đảm bảo tính pháp lý, khoa học, chính xác. Tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán bộ, giáo viên làm công tác PCGD, XMC sử dụng phần mềm phổ cập Online vào việc thống kê điều tra hiện trạng giáo dục, quản lý số liệu đảm bảo chính xác, hiệu quả và tiết kiệm thời gian.

- Bố trí cán bộ, giáo viên phụ trách theo dõi công tác phổ cập giáo dục ở các cấp theo quy định.

3. Điều tra cơ bản, thực hiện kiểm tra, định kỳ sơ kết, tổng kết và đánh giá việc thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

- Hàng năm, điều tra, cập nhật thông tin về công tác PCGD, XMC trên hệ thống thông tin PCGD, XMC của Bộ Giáo dục và Đào tạo đảm bảo đúng quy trình, thời gian quy định.

- Mỗi năm ít nhất một lần, Ban Chỉ đạo tỉnh kiểm tra Ban Chỉ đạo cấp huyện, Ban Chỉ đạo cấp huyện kiểm tra Ban Chỉ đạo cấp xã về tiến độ thực hiện PCGD, XMC. Cuối năm hoặc kết thúc từng giai đoạn sẽ tổng kết và đánh giá việc thực hiện kế hoạch PCGD, XMC, có hình thức khen thưởng kịp thời nhằm động viên các đơn vị và cá nhân có thành tích; có biện pháp xử lý, chấn chỉnh các hạn chế, tồn tại.

4. Phát triển và hoàn thiện mạng lưới giáo dục, đào tạo, dạy nghề; đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục, đào tạo, dạy nghề, giáo dục thường xuyên; đáp ứng đủ yêu cầu và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên đảm bảo điều kiện cần thiết cho thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

- Chú trọng kiên cố hóa trường lớp, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học. Nâng cấp và xây dựng trường phổ thông theo hướng chuẩn hóa trường đạt chuẩn quốc gia gắn liền với kế hoạch PCGD, XMC và xã nông thôn mới, ưu tiên cho các địa bàn kinh tế, xã hội còn khó khăn;

- Xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, đầu tư các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ giáo viên, nhân viên đảm bảo công tác PCGD, XMC; trong đó, chú trọng xây dựng lộ trình bổ sung giáo viên mầm non đến năm 2020 đủ giáo viên dạy lớp theo quy định. Quy hoạch mạng lưới trường lớp, mở rộng diện tích đảm bảo theo quy định đối với trường đạt chuẩn quốc gia.

- Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đầu tư cơ sở vật chất cho các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện đáp ứng yêu cầu phân luồng học sinh sau THCS.

5. Nâng cao chất lượng giáo dục, đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học

- Đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá hướng tới mục tiêu hình thành phẩm chất và năng lực cho học sinh, nâng cao chất lượng dạy học để nâng cao chất lượng công tác phổ cập giáo dục.

- Nâng cao hiệu quả đào tạo qua việc tăng cường các biện pháp chống lưu ban, bỏ học, tăng cường phụ đạo, bồi dưỡng, giảm tỷ lệ học sinh có học lực yếu, kém.

6. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên

- Tổ chức bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên. Bố trí đủ đội ngũ giáo viên và nhân viên làm công tác thư viện, thiết bị, thí nghiệm, văn phòng (bố trí giáo viên có năng lực chuyên môn yếu phụ trách công tác thư viện, thiết bị...).

- Bồi dưỡng phương pháp, kỹ năng giáo dục hòa nhập cho giáo viên dạy PCGD, XMC cho người khuyết tật.

- Có chế độ, chính sách phù hợp cho những đối tượng tham gia công tác PCGD, XMC; thực hiện chính sách hỗ trợ đối với những người tham gia dạy xóa mù chữ ở những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia dạy PCGD, XMC.

7. Thực hiện xã hội hóa giáo dục

- Xây dựng mối liên kết giữa ngành giáo dục và đào tạo với các sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, tổ chức xã hội để tăng cường huy động các nguồn lực tham gia phát triển giáo dục và đào tạo, huy động học sinh ra lớp, chống lưu ban, bỏ học, góp phần bảo đảm chất lượng và hiệu quả PCGD, XMC.

- Tranh thủ sự hỗ trợ về vật lực, tài lực cho công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ nhất là giúp đỡ các học sinh khó khăn, có nguy cơ bỏ học.

8. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí thực hiện PCGD, XMC được cân đối trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của các huyện, thành phố và Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Cấp huyện, xã cần vận động thêm kinh phí từ các nguồn xã hội hóa (tài trợ của các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân và cộng đồng) để thực hiện PCGD, XMC.

- Lồng ghép kinh phí đảm bảo các điều kiện thực hiện PCGD, XMC (cơ sở vật chất, thiết bị, đội ngũ,...) vào các kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo khác.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố các lực lượng xã hội huy động mọi nguồn lực để phục vụ sự nghiệp giáo dục nói chung và thực hiện công tác PCGD, XMC của tỉnh nói riêng.

- Tập trung xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các ngành học, cấp học bảo đảm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, tài liệu dạy, học chương trình PCGD, XMC cho các nhóm đối tượng.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí từ ngân sách Nhà nước để thực hiện mục tiêu, kế hoạch, đồng thời tham mưu ban hành các chế độ, chính sách liên quan đến hoạt động PCGD, XMC trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các thành viên Ban Chỉ đạo PCGD, XMC tỉnh định kì hàng năm tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Sở Nội vụ: Theo chức năng nhiệm vụ của mình chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị liên quan tham mưu triển khai thực hiện tốt công tác duy trì, nâng cao kết quả PCGD, XMC của tỉnh.

3. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố tham mưu phân bổ kinh phí theo khả năng ngân sách địa phương thực hiện công tác PCGD, XMC trên địa bàn tỉnh; phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn triển khai thực hiện chế độ, chính sách về công tác PCGD, XMC và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh hàng năm huy động, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị trường học nhằm duy trì, nâng cao chất lượng PCGD, XMC.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan liên quan triển khai hoặc biên soạn tài liệu học tập chuyên đề về nông nghiệp và nông thôn để cung cấp cho các Trung tâm học tập cộng đồng.

- Phối hợp với Hội Nông dân tỉnh và các cơ quan liên quan vận động người chưa biết chữ ở nông thôn tham gia học các lớp xóa mù chữ.

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Phối hợp với UBND các huyện, thành phố hàng năm triển khai thực hiện tốt công tác đào tạo nghề cho đối tượng học dạt trình độ sơ cấp.

7. Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo, hướng dẫn và đôn đốc các cơ quan báo chí, tuyên truyền đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền về công tác PCGD, XMC, lồng ghép với tuyên truyền xây dựng xã hội học tập.

8. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch: Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo đưa công tác PCGD, XMC lồng ghép vào các hoạt động tuyên truyền của ngành nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân về công tác PCGD, XMC.

9. Sở Y tế: Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo kiểm tra giám sát công tác chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng, công tác y tế học đường ở các trường học, phổ biến kiến thức kỹ năng và cung cấp dịch vụ chăm sóc, giáo dục tại gia đình. Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên y tế trường học ở các cơ sở giáo dục.

10. Đề nghị Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh

- Tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước có liên quan đến công tác PCGD, XMC cho hội viên, phụ nữ, vận động hội viên chưa biết chữ tham gia các lớp xóa mù chữ; phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan triển khai các hoạt động tuyên truyền để nhân dân hiểu về công tác PCGD, XMC, gương mẫu tham gia.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng tham mưu chính sách hỗ trợ phụ nữ, trẻ em gái học xóa mù chữ; tạo cơ hội, điều kiện cho phụ nữ, trẻ em gái sau khi học chữ được học nghề, làm nghề để củng cố kết quả biết chữ, hạn chế tình trạng tái mù chữ và ổn định cuộc sống của gia đình.

11. Đề nghị Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh: Chủ trì, phối hợp với Hội Liên hiệp Thanh niên, Hội Sinh viên vận động thanh, thiếu niên chưa biết chữ tham gia học PCGD, XMC; tổ chức phong trào học sinh, sinh viên tình nguyện dạy PCGD, XMC cho người dân ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

12. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức thành viên, Mặt trận cấp huyện phối hợp hành động thực hiện công tác PCGD, XMC phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, tổ chức. Đưa nội dung phổ cập giáo dục, xóa mù chữ vào các phong trào vận động có liên quan của Mặt trận.

13. Đề nghị Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Người cao tuổi, Hội Cựu giáo chức tỉnh: phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai nhiệm vụ và giải pháp PCGD, XMC phù hợp với chức năng nhiệm vụ của Hội.

14. Hội Khuyến học tỉnh

- Hội Khuyến học tỉnh tham gia thực hiện Kế hoạch phổ cập giáo dục, xóa mù chữ gắn với việc triển khai thực hiện Kế hoạch 189/KH-UBND ngày 03/02/2015 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện có kết quả Đề án “ Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng đến năm 2020 ” trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng, tổ chức các lớp học xóa mù chữ và lớp chuyên đề để củng cố kết quả biết chữ.

- Tổ chức vận động các gia đình, dòng họ và cộng đồng dân cư tích cực vận động người chưa biết chữ tham gia các lớp xóa mù chữ.

15. UBND huyện, thành phố

- Xây dựng kế hoạch, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý. Cùng cố và kiện toàn Ban Chỉ đạo PCGD, XMC cấp huyện, cấp xã.

- Chủ động nghiên cứu, áp dụng những giải pháp PCGD, XMC mang tính đặc thù của địa phương, phù hợp với các nhóm đối tượng.

- Theo dõi, đôn đốc, tổ chức kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch tại địa phương; định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo Trưởng ban chỉ đạo, UBND tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Bố trí cán bộ chuyên trách làm công tác PCGD, XMC tại các xã.

- Chỉ đạo các cơ quan thông tin, truyền thông địa phương tuyên truyền về công tác chống mù chữ, xây dựng xã hội học tập.

- Chỉ đạo điều tra, thống kê, cập nhật số liệu, duy trì hoạt động của hệ thống thông tin quản lý dữ liệu về PCGD, XMC theo quy định.

- Thực hiện các chế độ, chính sách đối với những người tham gia công tác PCGD, XMC và hỗ trợ người học xóa mù chữ.

Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của tại Kế hoạch này, Ban chỉ đạo cấp huyện, các sở, ban, ngành liên quan có trách nhiệm báo cáo định kỳ về Ban chỉ đạo tỉnh (qua Sở Giáo dục và Đào tạo) vào ngày 15/6 và ngày 15/12 hàng năm để tổng hợp báo cáo Trưởng ban chỉ đạo, UBND tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Ban VHXH của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan;
- UBND huyện, thành phố;
- CVP, PVP phụ trách;
- Lưu: VT, KGVX1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Xuân Lâm

THỐNG KÊ TRẺ EM ĐẾN 5 TUỔI PCGDMN CHO TRẺ EM 5 TUỔI

Thời điểm: tháng 12 Năm 2016

Năm sinh		2016	2015	2014	2013	2012	2011	Tổng cộng
Độ tuổi		2 0 tuổi	1 tuổi	2 tuổi	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	0-5 tuổi
Tổng số trẻ trong độ tuổi		3 5190	10900	11999	13036	14449	12612	68186
Trong đó	Trẻ em gái	4 2477	5106	5791	6258	7010	6069	32711
	Trẻ dân tộc thiểu số	5 3652	6872	7477	7978	8151	7611	41741
Trẻ khuyết tật trong độ tuổi	Tổng số	6 1	5	15	38	62	115	236
	Số trẻ có khả năng học tập	7 0	0	1	12	19	60	92
	Số trẻ được tiếp cận giáo dục	8 0	0	2	13	29	72	116
Số trẻ phải huy động		9 5189	10895	11984	12998	14387	12497	67950
Số trẻ đến trường, nhóm, lớp		10 99	485	2492	9577	12986	12510	38149
Trong đó: Trẻ học tại xã		11 99	479	2467	9499	12867	12429	37840
Trẻ ở xã học nơi khác		12 0	6	25	78	119	81	309
Tỉ lệ huy động		13 99.98	99.95	99.87	99.71	99.57	99.19	99.65
Trong số trẻ đến trường, lớp	Trẻ em gái	14 46	180	1175	4652	6294	6027	18374
	Trẻ dân tộc thiểu số	15 48	91	688	5823	7590	7444	21684
	Trẻ DTTS được chuẩn bị T. Việt	16 27	43	337	4141	5878	7356	17782
Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyến)		17 3	9	35	79	129	77	332
Số trẻ học 2 buổi/ngày		18 98	476	2460	9400	12801	12486	37848
Tỉ lệ trẻ học 2 buổi/ngày		19 98.99	98.14	98.72	98.15	98.58	99.81	99.21
Số trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN(*)		20						
Tỉ lệ hoàn thành chương trình GDMN		21						
Trẻ từ nơi khác đến học hoàn thành CT GDMN		22 0	0	0	0	0	14	8

Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ
Trẻ 5 tuổi đến trường	12510	99.19
Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN	0	0.00
Trẻ 5 tuổi khuyết tật được tiếp cận GD	72	100
Trẻ học 2 buổi/ngày	37848	99.21

PHỤ LỤC



THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN PCGD MN CHO TRẺ EM 5 TUỔI

Thời điểm : Tháng 12 Năm : 2016

TT	Huyện/Thành phố	CBQL, giáo viên, nhân viên											Giáo viên dạy MG 5 tuổi							
		Tổng số	Hợp đồng làm việc	Hợp đồng lao động		CBQL				Giáo viên			Nhân viên	Tổng số	Hợp đồng làm việc	Hợp đồng lao động		Tỉ lệ GV/L	Trình độ đào tạo	
				Tổng số	Được hưởng CD, CS theo quy định	Tổng số	Dân tộc thiểu số	Trình độ đào tạo trên chuẩn	Phó Hiệu trưởng	Tổng số	Dân tộc thiểu số	Tỉ lệ GV/óp				Tổng số	Được hưởng CD, CS theo quy định		Đạt chuẩn	Trên chuẩn
1	2	3-7/11/14	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Tp Kon Tum	958	388	570	570	73		73	-40	611	61	1.6878	274	225	144	81	81	1.596	225	175
2	Đăk Glei	218	17	201	201	22		22	15	177	117	1.2	19	117	1	1	1.14	117	82	
3	Ngọc Hồi	348	186	162	151	31	3	29	18	227	39	1.47	90	103	84	19	19	1.56	103	83
4	Đăk Tô	341	238	103	63	37	1	36	26	229	31	1.51	75	92	87	5	5	1.46	92	82
5	Tu Mơ Rông	214	199	15	15	21	4	18	11	179	117	1.5299	12	124	117	6	6	1.56	124	98
6	Đăk Hà	331	206	125	119	41	6	38	27	227	49	1.28	64	123	99	24	24	1.21	123	98
7	Sa Thầy	345	251	94	70	46	29	44	29	239	51	1.33	60	103	81	22	22	1.5	103	71
8	ta H'Drai	76	54	22	22	5		5	4	57	10	1.12	14	21	13	8	8	1.05	21	8
9	Kon Rẫy	199	157	42	31	21	3	20	12	146	29	1.46	32	74	64	10	10	1.4	74	54
10	Kon Plông	152	146	6	6	21	3	17	10	119	74	1	14	95	92	4	4	1	95	56
	Cộng toàn tỉnh	3182	1842	1340	1248	318	49	302	192	2211	578	1.4404	654	1077	782	180	180	1.374	1077	807



THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHÒNG HỌC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI

Thời điểm: Tháng 12 Năm: 2016

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số trường	Số trường Dân lập, Tư thục	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Tổng số lớp	Tổng số phòng học	Số lớp, nhóm			Phòng học cho lớp Mầm Non 5 tuổi								CT Nước sạch	Bếp ăn	Sân và đồ chơi				
							Số lớp Mầm Non 5 tuổi		Số lớp, nhóm dưới 5 tuổi	Tổng số	Tỷ lệ P/L	Kiến cố		Đền kiến cố		Phòng học khác (tạm, nhờ)				Đồ bộ, Tủ, ĐD, ĐC	SL	SL	Sân chơi	Tỷ lệ: Sân chơi
							Tổng số	Tr.đó, lớp ghép 5 tuổi				TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m ²)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m ²)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m ²)							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		
1	Tp Kơn Tum	33	13	7	362	362	141	65	221	141	1	19	61.74	122	63.18	0	0	141	111	31	101	101		
2	Đắk Glai	12		1	147	147	103	82	48	103	1	0	0	98	52.5	5	45	103	66	4	48	14		
3	Ngọc Hải	13	3	4	154	154	66	41	88	66	1	2	70	64	59.09			66	61	10	57	57		
4	Đắk Tô	13		6	152	152	63	32	89	63	1	14	59.57	49	49.82			63	54	12	57	25		
5	Tu Mơ Rông	11	0	3	117	117	79	67	38	79	1	2	42.5	73	37.1818	4	31	79	54	18	78	22		
6	Đắk Hà	14	2	8	179	179	102	63	77	102	1	1	54	101	59.06			102	92	16	85	14		
7	Sa Thầy	17	1	3	171	171	66	39	105	66	1	3	56	63	589.93	0		66	67	9	67	31		
8	Ta H'Drai	4	1		51	51	20	12	31	20	1	0	0	11	40	9	40	20	22	12	22	12		
9	Kơn Rẫy	10	0	2	100	100	53	41	47	53	1	7	43	46	40.26			53	52	10	49	12		
10	Kơn Plông	10	0	2	102	102	91	87	11	91	1	0	0	91	412	0	0	91	91	91	91	22		
Cộng toàn huyện		137	20	36	1535	1535	784	529	755	784	1	48	386.81	718	1875.52	18	116	784	670	213	685	310		

THỐNG KÊ TRẺ EM 6 ĐẾN 14 TUỔI PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC
 Nơi điểm: tháng 12 năm 2016



Năm sinh	1	2010	2009	2008	2007	2006	Tổng (6-10)	2005	2004	2003	2002	Tổng (11-14)		
Độ tuổi	2	6			8	10		11	12	13	14			
Tổng số	3	11232	12243	11934	11367	10745	57521	10609	10552	10127	9154	40442		
Nữ	4	5346	5990	5745	5502	5301	27884	5202	5045	4963	4616	19826		
Dân tộc	5	7199	7301	7082	6897	6640	35119	6524	6559	6067	5610	24760		
Khuyết tật	Tổng số	6	75	98	150	148	628	158	160	162	141	621		
	Có khả năng HT	7	38	58	81	83	343	71	49	39	41	200		
	Được tiếp cận GD	8	49	81	114	99	102	445	99	51	38	34	222	
Số phải phổ cập (PPC)	9	11067	12076	11725	11148	10532	56548	10374	10300	9883	8931	39488		
Đã và đang học tiểu học	Lớp 1	Số Tại chỗ	10	11027	397	39	12	1	11475	1	0	0	1	
		PPC Nơi khác	11	38	0	0	0	0	38	0	0	0	0	
		Nơi khác đến	12	18	0	0	0	0	18	0	0	0	0	
	Lớp 2	Số Tại chỗ	13	0	11621	484	48	19	12172	4	0	1	5	
		PPC Nơi khác	14	0	58	0	0	0	58	0	0	0	0	
		Nơi khác đến	15	0	5	0	0	0	5	0	0	0	0	
	Lớp 3	Số Tại chỗ	16	0	0	11131	520	116	11767	31	10	2	43	
		PPC Nơi khác	17	0	0	69	0	0	69	0	0	0	0	
		Nơi khác đến	18	0	1	17	0	0	18	0	0	0	0	
	Lớp 4	Số Tại chỗ	19	0	0	1	10499	479	10979	115	27	3	146	
		PPC Nơi khác	20	0	0	0	63	5	68	0	0	0	0	
		Nơi khác đến	21	0	0	0	18	1	19	0	0	0	0	
	Lớp 5	Số Tại chỗ	22	0	0	0	0	9843	9843	587	110	34	8	739
		PPC Nơi khác	23	0	0	0	0	56	56	6	0	0	0	6
		Nơi khác đến	24	0	0	0	0	12	12	2	0	0	0	2
	HTCTTH	Số Tại chỗ	25	0	0	0	1	3	4	9594	10113	9804	8891	38402
		PPC Nơi khác	26	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nơi khác đến	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Số KPPC	28	0	0	1	0	0	1	3	5	9	4	21
	Lưu ban	Số Tại chỗ	29	1	234	123	93	65	516	56	9	1	1	67
		PPC Nơi khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nơi khác đến	31	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bỏ học	Số Tại chỗ	32	1	1	3	7	8	20	2	4	2	1	9
		PPC Nơi khác	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nơi khác đến		34	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Số PPC chưa đi học	35	1	1	0	0	0	2	0	0	0	0	0		

Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ
Trẻ 6 tuổi vào lớp 1	11065	99.98
Trẻ 11 tuổi HTCTTH	9594	92.48
Trẻ 11 tuổi đang học ở TH	740	7.13



THÔNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHÓ CẤP GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Thời điểm : Tháng 12 Năm 2016:

TT	Xã, phường, thị trấn	Số trường	Số trường có phòng học	Số Đ.T.C	Số lớp		Số phòng học					Số phòng chức năng									Công trình VS				Sân chơi		Bãi tập		
					Tổng số	Lớp ghép	Kiến cố	Bán kiến cố	Tum	Tiền P.H/Lớp	HTr	PHT	VP	Y tế	TT HD Đội	P.học		T.Viện		Thiết bị		GV		HS		SL	DT	SL	DT
											SL	SL	SL	SL	SL	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT				
					(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Tp Kon Tum	34	20	63	620	0	367	220	1	0.95	34	40	32	33	33	31	1354	34	1270	28	753	45	738	114	2067	54	99673	49	49950
2	Đắk Glei	13	3	70	271	16	103	149	31	1.04	13	12	14	11	14	12	585	14	462	10	226	26	314	36	422	60	38520	38	7151
3	Ngọc Hồi	14	9	29	216		125	118		1.13	14	18	14	12	13	11	504	15	658	9	313	20	310	27	477	26	30285	22	9060
4	Đắk Tô	13	9	45	250	1	108	157		1.06	13	14	11	13	13	10	635	13	440	12	352	34	537	37	532	47	60057	46	31385
5	Tu Mơ Rông	11	4	40	168	6	28	182	5	14.9	10	14	11	11	11	10	405	11	415	9	315	20	182	33	384	45	16065	33	4270
6	Đắk Hà	20	13	66	361	2	147	178	8	0.92	20	30	18	13	19	20	901	19	796	6	178	26	488	54	1480	66	55791	55	28830
7	Sa Thầy	16	6	45	251	11	116	166	0	1	17	13	16	12	16	15	603	16	647	7	240	16	258	42	872	47	32996.5	44	20866.5
8	İa H'Drai	3		6	35		18	13	3	0.97	3	1	1	3	3	3	71	3	60	1	5	3	49	4	63	5	2400	5	2250
9	Kon Rẫy	10	3	34	161	5	104	67	2	1.07	10	8	8	5	6	6	212	9	270	3	60	7	95	16	220	30	19700	19	4200
10	Kon Plông	12	4	84	201	44	230	23	0	1.15	12	15	10	9	10	11	324	11	381	7	205	18	228	23	393	56	18680	30	9150
	Cộng	146	71	482	2534	85	1346	1273	50	0	146	165	135	122	138	129	5794	145	5399	92	2647	215	3199	386	6910	436	374168	341	167113



THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN PHỔ CẤP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Tính đến thời điểm: tháng 12 năm 2016

TT	Xã, phường, thị trấn	Giáo viên																																						Nhân viên			
		Hạng			Hiệu trưởng	P. Hiệu trưởng	Tổng số	Bên chế	Hợp đồng	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo			Chuyên ngành đào tạo																Chuyên nghề nghiệp				Thư viện	Thiết bị - Thí nghiệm	Văn phòng	Y tế					
		Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3								Tiến BH	ĐH	CD	Toán	Ngữ văn		KHTN			KHXH		HBCD		GDCD	Công nghệ	Tin học	Ngoại ngữ				TPT.ĐH	Xuất sắc	Khá					T. Bình	Kém			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42
		Li	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Nhạc	MT	TD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	GD	
1	Tp Kon Tum	6	10	4	20	27	647	586	61	513	58	1.98	3	540	104	107	118	41	46	45	39	40	24	25	39	16	9	13	85	0	0	0	21	247	374	26	0	11	12	23	17		
2	Đắk Glei		4	9	12	11	240	230	10	134	42	2.3	0	150	90	36	36	18	16	17	10	14	12	11	14	7	8	9	25	0	0	0	7	103	124	9	0	5	4	15	10		
3	Ngọc Hồi	1	4	4	9	9	241	234	7	169	27	2.2	0	181	60	41	46	16	14	21	14	16	10	11	12	3	7	4	24	0	0	0	7	76	139	26	0	4	2	7	1		
4	Đắk Tô	1	6	2	9	12	225	225	0	172	14	2	1	191	33	35	35	16	11	17	12	14	11	9	13	9	7	11	25	0	0	0	9	122	98	5	0	7	3	10	3		
5	Tu Mơ Rông		4	7	9	16	237	232	5	140	28	3	1	121	115	26	33	15	15	22	11	15	13	11	21	6	11	15	20	0	0	12	77	137	11	0	6	10	12	5			
6	Đắk Hà	2	9	1	12	25	373	360	13	268	22	2.3	0	306	67	59	72	23	29	29	19	38	14	11	17	6	7	5	39	0	0	0	9	237	121	15	0	4	0	5	2		
7	Sa Thầy	1	4	9	13	14	252	233	19	178	20	2.06	2	189	61	46	40	13	13	22	13	17	13	12	16	5	8	11	23	0	0	0	9	168	64	5	0	7	5	8	4		
8	Ia H'Drai	1			1	1	25	19	6	9	3	3.1	0	14	11	3	3	2	2	1	2	1	1	1	2	1	2	1	2	0	0	0	1	6	19	0	0	1	1	1	1		
9	Kon rẫy	0	3	4	7	8	146	137	9	108	7	2.3	0	110	36	21	28	12	10	12	6	9	7	7	8	4	4	0	15	0	0	0	3	66	72	8	0	3	1	4	1		
10	Kon Plông	0	0	11	11	16	222	204	18	125	27	3	1	117	104	27	30	17	12	16	13	15	12	11	16	8	12	7	21	0	0	0	5	76	134	15	0	3	2	6	2		
	Cộng	12	44	51	103	139	2608	2460	148	1816	248	2.24	8	1919	681	401	441	173	168	202	139	179	117	109	158	65	75	76	279	0	0	0	83	1178	1282	120	0	51	40	91	46		
Tiêu chí							SL	Tỷ lệ																																			
GV đạt chuẩn trình độ đào tạo							2608	100																																			
GV đạt trên chuẩn trình độ đào tạo							1927	73.9																																			
GV đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp							2580	100																																			



THÔNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHÒNG CẬP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Tính đến thời điểm: tháng 12 năm 2016

TT	Xã, phường thị trấn	Số trường	Số trường đơn cấp	Số D.Tr	Số lớp	Số phòng học				Phòng chức năng							Công trình vệ sinh				Sân chơi		Bãi tập		
						Kiến cơ	Bán kiến cơ	Tạm	Tỉ lệ Phụ/Lớp	Hiệu trưởng	P. HiCS trưởng	Văn phòng	Y tế	Phòng họp	Thư viện	Phòng thí nghiệm		GV		HS		SL	DT (m ²)	SL	DT (m ²)
																SL	DT (m ²)	SL	DT (m ²)	SL	DT (m ²)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Tp Kon Tum	20	9	20	327	242	22	0	0.81	21	26	21	18	22	21	28	1227	32	644	39	1066	21	60191	21	50841
2	Đắk Glei	13	4	13	106	99	20	3	1.15	13	12	12	9	8	11	9	215	38	165	286	493	13	16252	9	10860
3	Ngọc Hồi	9	3	9	109	85	29		1.05	9	9	9	6	8	8	8	445	11	212	13	343	9	30400	9	64900
4	Đắk Tô	9	4	10	114	67	16		0.73	8	8	6	6	6	7	9	544	14	199	23	425	9	21550	9	7512
5	Tu Mơ Rông	12	2	12	87	78	43	0	1.39	10	7	11	5	9	12	4	200	15	194	24	254	13	18220	8	7750
6	Đắk Hà	12	4	12	162	113	26	1	0.86	12	21	11	6	11	12	10	382	23	192	20	309	13	32490	14	28950
7	Sa Thầy	14	3	14	122	111	18	0	10.5	13	14	8	9	12	12	7	172	20	224	17	294	13	18600.6	12	12638
8	Ya H'Drai	1		1	8	4		4	1	1			1	1	1			1	25	1	8	1	558	1	980
9	Kon Rẫy	7	2	7	64	71	8		1.23	7	8	5	4	7	6	5	167	16	299	42	486	7	8190	7	7340
10	Kon Plong	11	1	11	74	73	0	0	1	11	11	11	2	10	2	2	85	16	265	34	337	11	18900	7	5000
	Cộng	108	32	109	1173	943	182	8	0.97	105	116	94	66	94	92	82	3437	186	2419	499	4015	110	225352	97	196771

Phụ lục 4

BẢNG TỔNG HỢP CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐĂNG KÍ SỐ LƯỢNG CÁC XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN) ĐẠT CHUẨN PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC MỨC ĐỘ 2 VÀ 3



TT	Tên huyện/TP	Mức độ đạt chuẩn	Năm đề nghị công nhận đạt chuẩn				Tổng
			2017	2018	2019	2020	
1	Tp Kon Tum	1					21
		2					
		3	19	1	1		
2	Đăk Glei	1					10
		2		5	4	1	
		3			2		
3	Ngọc Hồi	1					8
		2					
		3	8				
4	Đăk Tô	1					9
		2	9				
		3					
5	Tu Mơ Rông	1					11
		2	3	3	2	3	
		3					
6	Đăk Hà	1					11
		2					
		3		3	8		
7	Sa Thầy	1					10
		2		1	4	5	
		3				1	
8	Ia H'Drai	1					2
		2				2	
		3	1				
9	Kon Rẫy	1					7
		2					
		3	2	2	3		
10	Kon Plong	1					9
		2					
		3	7	2			
11	Toàn tỉnh	1	0	0	0	0	0
		2	12	9	10	11	42
		3	37	8	14	1	60

Phụ lục 5



BẢNG TỔNG HỢP CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐĂNG KÍ SỐ LƯỢNG CÁC XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN) ĐẠT CHUẨN PHỔ CẬP GIÁO DỤC THCS MỨC ĐỘ 2 VÀ 3

TT	Tên huyện/TP	Mức độ đạt chuẩn	Năm đề nghị công nhận đạt chuẩn				Tổng
			2017	2018	2019	2020	
1	Tp Kon Tum	1					
		2	8	3	5		16
		3	5				5
2	Đăk Glei	1					
		2		3	5	3	11
		3				1	1
3	Ngọc Hồi	1					
		2	6		1	1	8
		3					
4	Đăk Tô	1					
		2		1	4	4	9
		3					
5	Tu Mơ Rông	1					
		2	1	2	0	1	4
		3					
6	Đăk Hà	1					
		2		3	2		5
		3					
7	Sa Thầy	1					
		2			4	7	11
		3					
8	Ia H'Drai	1					
		2				2	2
		3				1	1
9	Kon Rẫy	1					
		2			2	5	7
		3					
10	Kon Plong	1					
		2	6	3			0
		3					
11	Toàn tỉnh	1	0	0	0	0	0
		2	21	15	23	23	73
		3	5	0	0	2	7

Phụ lục 6

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐĂNG KÍ SỐ LƯỢNG
CÁC XA (PHƯỜNG, THỊ TRẤN) ĐẠT CHUẨN XÓA MÙ CHỮ
MỨC ĐỘ 2**



TT	Tên huyện/TP	Mức độ đạt chuẩn	Năm đề nghị công nhận đạt chuẩn				Tổng
			2017	2018	2019	2020	
1	TP. Kon Tum	1					21
		2	15	3		3	
2	Đăk Glei	1					12
		2		2	5	5	
3	Ngọc Hồi	1					8
		2	6			2	
4	Đăk Tô	1					9
		2		1	3	5	
5	Tu Mơ Rông	1					10
		2	7	1		2	
6	Đăk Hà	1					11
		2		3	8		
7	Sa Thầy	1					11
		2			3	8	
8	Ia H'Drai	1					3
		2	3				
9	Kon Rẫy	1					7
		2	3	1		3	
10	Kon Plông	1					9
		2	0		4	5	
11	Toàn tỉnh	1	0	0	0	0	101
		2	34	11	23	33	